

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 01395.2601/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.00142 2601
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.00486 2601
Trang/ Page: 1/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC HÀ LAN**
Địa chỉ/ Address : **Số 576, Ấp Hòa Thuận 2, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **06/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **06-12/01/2026**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **13/01/2026**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch/ Domestic water** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **5 lít x 1 can/ 5 liters x 1 jerry can**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước Sau Xử Lý Nhà Máy Nước Tân Kim**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa/ In plastic bottle**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2022/LA
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic/ Arsen (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do/ Free chlorine (*)	TCVN 6225-2:2021	0,51	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0 In approx. 0,2 – 1,0
7.	Độ đục/ Turbidity (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc/ Color (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=3)	TCU	15
9.	Mùi vị/ Taste, odor	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ No strange smell or taste	-	Không có mùi, vị lạ No strange smell or taste
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,12	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5 In approx. 6,0 – 8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 01395.2601/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.00142 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.00486 2601

Trang/ Page: 2/ 4

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2022/LA
12.	Cadimi/ Cadimium (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
13.	Chì/ Lead (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat/ Permanganate index (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện Not detected (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500(Cl ⁻).B:2023	158	mg/L	250
16.	Đồng/ Copper (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,03)	mg/L	1
17.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness (as CaCO ₃) (*)	SMEWW 2340C:2023	137	mgCaCO ₃ /L	300
18.	Fluor/ Fluoride (F) (*)	SMEWW 4500(F ⁻).B,D:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19.	Kẽm/ Zinc (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,03)	mg/L	2
20.	Mangan/ Maganese (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,03)	mg/L	0,1
21.	Natri/ Sodium (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	41,7	mg/L	200
22.	Nhôm/ Aluminium (*) (Al)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,02)	mg/L	0,2
23.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,002)	mg/L	0,07
24.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	SMEWW 4500(NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,01)	mg/L	2
25.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện Not detected (LOD=0,01)	mg/L	0,05
26.	Sắt/ Iron (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,03)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 01395.2601/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.00142 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.00486 2601

Trang/ Page: 3/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2022/LA
27.	Sulfat (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500(SO_4^{2-}).E:2023	< 7 (LOQ)	mg/L	250
28.	Sunfua/ Sulfur (S^{2-}) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện Not detected (LOD=0,05)	mg/L	0,05
29.	Thủy ngân/ Mercury (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
30.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)/ Total dissolved solids (*)	SMEWW 2540C:2023	311	mg/L	1 000
31.	Xyanua/ Cyanide (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện Not detected (LOD=0,003)	mg/L	0,05
32.	Phenol và dẫn xuất của Phenol/ Phenol and derivative Phenols (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,2)	µg/L	1
33.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	20
34.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	500
35.	Trifluralin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	20
36.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine/ Atrazine and derivatives chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	100
37.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	30
38.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	0,6
39.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	200
40.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện Not detected (LOD=1,5)	µg/L	60

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 01395.2601/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.00142 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.00486 2601

Trang/ Page: 4/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2022/LA
41.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện Not detected (LOD=1,5)	µg/L	100
42.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện Not detected (LOD=1,5)	µg/L	300
43.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện Not detected (LOD=1,5)	µg/L	100
44.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha/ Total gross α activity (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,049±0,009	Bq/L	0,1
45.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta/ Total gross β activity (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,191±0,014	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/LA/
 Remark: The analytical results of the above parameters for the sample are within the permissible limits in accordance with QCDP 01:2022/LA

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng
**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**